

“조정성립”, “조정에 갈음하는 결정확정” 또는 “화해성립”, “화해권고결정”이라고 기재하고, “연월일”란에 그 성립(확정)일을 기재합니다.

: Trong trường hợp khai báo ly hôn theo quyết định thay cho việc điều đình, thực hiện điều đình, quyết định khuyến nghị hòa giải hoặc thực hiện hòa giải thì điền “thực hiện điều đình”, “án định quyết định thay cho điều đình” hoặc “thực hiện hòa giải”, “quyết định khuyến nghị hòa giải” vào trong dấu ngoặc () ở dưới phần “ngày tháng ấn định xét xử”; và ghi ngày thực hiện (án định) vào mục “ngày tháng năm”.

㉔란: 협의이혼의사확인 신청시에는 기재하지 아니하며, 법원의 이혼의사확인 후에 정하여진 친권자를 기재합니다.

목적 ⑤: Không ghi khi đăng ký xác nhận ý định ly hôn thuận tình, và ghi vào người có quyền cha mẹ được định sẵn sau khi tòa án xác nhận ý định ly hôn.

지정효력발생일은 협의이혼의 경우 이혼신고일, 재판상이혼의 경우에는 재판 확정일을 기재합니다.

Đối với mục Ngày có hiệu lực chỉ định, ghi ngày khai báo ly hôn trong trường hợp thuận tình ly hôn, ngày ấn định phán quyết trong trường hợp ra tòa ly hôn.

원인은 당사자의 협의에 의해 지정한 때에는 “□협의”에, 직권 또는 신청에 의해 법원이 결정한 때에는 “□재판”에 ‘영표(○)’로 표시하고, 그 내용을 증명하는 서면을 첨부하여야 합니다.

Đối với mục nguyên nhân, khi chỉ định theo thỏa thuận của đương sự thì đánh dấu ‘(○)’ vào “□Hai bên thỏa thuận”, và khi tòa án quyết định theo thẩm quyền hoặc đề nghị thì đánh dấu ‘(○)’ vào “□Tòa án phán quyết”, và phải đính kèm văn bản chứng minh nội dung đó vào.

자녀가 5명 이상인 경우 별지 기재 후 간인하여 첨부합니다. 임신 중인 자의 경우에는 출생신고 시 친권자 지정 신고를 합니다.

Trường hợp có trên 5 đứa con thì sau khi điền mẫu đính kèm, phải đóng dấu giáp lai rồi nộp kèm. Trường hợp là người đang mang thai thì khai báo chỉ định người có quyền cha mẹ khi khai sinh.

㉕란: 출석한 신고인의 해당번호에 ‘영표(○)’로 표시합니다.

목적 ⑥: Đánh dấu ‘(○)’ vào số tương ứng của người khai báo ly hôn có mặt.

㉖란: 제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다. [접수담당공무원은 신분증과 대조]

목적 ⑦: Ghi họ tên và số chứng minh nhân dân của người nộp đơn (chỉ ghi trong trường hợp người không phải người đăng ký đến nộp đơn khai báo mà người đăng ký đã soạn thảo). [Cán bộ phụ trách tiếp nhận sẽ đối chiếu với giấy chứng minh nhân thân]

※ 아래 사항은 「통계법」 제24조의2에 의하여 통계청에서 실시하는 인구동향조사입니다.

※ Nội dung sau đây là phần điều tra nhân khẩu học do Cục thống kê tiến hành theo Điều 24.2 「Luật Thống kê」.

㉗란, ㉘란: 가족관계등록부상 신고일이나 재판확정일과는 관계없이 실제로 결혼(동거)생활을 시작한 날과 사실상 이혼(별거)생활을 시작한 날을 기재합니다.

목적 ㉑, 목적 ㉒: Ghi ngày mà vợ chồng bắt đầu cuộc sống hôn nhân (sống chung) trên thực tế và ngày bắt đầu cuộc sống ly hôn (ly thân), không liên quan đến ngày khai báo trong sổ đăng ký quan hệ gia đình hoặc ngày ấn định phán quyết.

㉗란: 교육부장관이 인정하는 모든 정규교육기관을 기준으로 기재하되 각급 학교의 재학 또는 중퇴자는 최종 졸업한 학교의 해당번호에 ‘영표(○)’로 표시 합니다. <예시> 대학교 3학년 재학(중퇴) → □고등학교에 ‘영표(○)’로 표시

목적 ㉓: Ghi tất cả các cơ quan giáo dục chính quy do Bộ trưởng Bộ Giáo dục công nhận, người đang theo học hoặc bỏ học giữa chừng ở các cấp học thì đánh dấu (○) vào số tương ứng với trường học đã tốt nghiệp cuối cùng. <Ví dụ> Đang theo học năm thứ 3 đại học (bỏ học giữa chừng) → Đánh dấu ‘(○)’ vào □Tốt nghiệp trung học phổ thông

㉘란: 이혼할 당시의 주된 직업을 기준으로 기재합니다.

목적 ㉔: Ghi nghề nghiệp chính tại thời điểm ly hôn.

- 관리자: 정부, 기업, 단체 또는 그 내부 부서의 정책과 활동을 기획, 지휘 및 조정 (공공 및 기업고위직 등)
- Nhà quản lý: Người lập kế hoạch, chỉ huy và điều chỉnh các hoạt động và chính sách của chính phủ, doanh nghiệp, đoàn thể hay bộ phận nội bộ (vị trí cấp cao trong doanh nghiệp và cơ quan nhà nước)
- 전문가 및 관련 종사자: 전문지식을 활용한 기술적 업무 (과학, 의료, 복지, 교육, 종교, 법률, 금융, 예술, 스포츠 등)
- Chuyên gia và người làm công tác chuyên môn liên quan: Công việc mang tính kỹ thuật sử dụng kiến thức chuyên môn (khoa học, y tế, phúc lợi, giáo dục, tôn giáo, pháp luật, tài chính, nghệ thuật, thể thao, v.v.)
- 사무종사자: 관리자, 전문가 및 관련종사자를 보조하여 업무추진(행정, 경영, 보험, 감사, 상담·안내·통계 등)
- Người làm công việc văn phòng: Thực hiện công việc hỗ trợ cho nhà quản lý, chuyên gia và người làm công tác chuyên môn liên quan (hành chính, kinh doanh, bảo hiểm, kiểm toán, tư vấn, hướng dẫn, thống kê, v.v.)
- 서비스종사자: 공공안전, 신변보호, 돌봄, 의료보조, 미용, 혼례 및 장례, 운송, 여가, 조리와 관련된 업무
- Người làm dịch vụ: Công việc liên quan đến an ninh công cộng, bảo vệ tính mạng, chăm sóc, hỗ trợ y tế, làm đẹp, hôn lễ và tang lễ, vận chuyển, thư giãn giải trí, nấu ăn
- 판매종사자: 영업활동을 통해 상품이나 서비스판매 (인터넷, 상점, 공공장소 등), 상품의 광고·홍보, 계산·정산 등
- Người bán hàng: Bán sản phẩm hoặc dịch vụ (qua internet, cửa hàng, nơi công cộng, v.v.) bằng các hoạt động kinh doanh, quảng cáo và quảng bá sản phẩm, tính toán và thanh toán, v.v.
- 농림·어업숙련종사자: 작물의 재배·수확, 동물의 번식·사육, 산림의 경작·개발, 수생 동·식물 번식 및 양식 등
- Người làm nghề nông lâm ngư nghiệp: Trồng trọt và thu hoạch nông sản, nhân giống và chăn nuôi động vật, trồng rừng và phát triển lâm nghiệp, nhân giống và nuôi trồng động thực vật thủy sinh, v.v.
- 기능원 및 관련 기능 종사자: 광업, 제조업, 건설업에서 손과 수공구를 사용하여 기계 설치 및 정비, 제품가공
- Người lao động sử dụng kỹ năng tay nghề và người làm việc bằng kỹ năng liên quan: Sử dụng tay và công cụ cầm tay để lắp đặt và bảo trì máy móc, gia công sản phẩm trong ngành khai khoáng, sản xuất, xây dựng

- 장치·기계 조작 및 조립 종사자: 기계를 조작하여 제품생산·조립, 산업용기계·장비조작, 운송장비의 운전 등
- Người làm công việc vận hành trang thiết bị, máy móc và lắp ráp: Vận hành máy móc để lắp ráp, sản xuất sản phẩm, vận hành trang thiết bị và máy móc dùng cho công nghiệp, vận hành trang thiết bị vận chuyên, v.v.
- 단순노무 종사자: 주로 간단한 수공구의 사용과 단순하고 일상적이며 육체적 노력이 요구되는 업무
- Người lao động chân tay đơn thuần: Chủ yếu sử dụng các công cụ cầm tay đơn giản và thực hiện công việc đơn thuần thường ngày, yêu cầu nỗ lực về mặt thân thể
- 군인: 의무복무를 포함하여, 현재 군인신분을 유지하고 있는 경우 (국방분야에 고용된 민간인과 예비군은 제외)
- Quân nhân: Trường hợp hiện tại đang duy trì tư cách quân nhân, bao gồm cả lính nghĩa vụ (ngoại trừ quân nhân dự bị và dân thường được tuyển dụng vào làm trong lĩnh vực quốc phòng)
- 학생·가사·무직: 교육기관에 재학하며 학습에만 전념하거나, 전업주부이거나, 특정한 직업이 없는 경우
- Học sinh, người nội trợ, người không có việc làm: Trường hợp chỉ chuyên tâm học hành và đang theo học tại một cơ quan giáo dục, hoặc là người nội trợ chuyên nghiệp, hoặc là không có nghề nghiệp cố định

첨부서류
Giấy tờ nộp kèm

1. 협의이혼: 협의이혼의사확인서 등본 1부
 1. Thuận tình ly hôn: Bản sao y giấy xác nhận ý định thuận tình ly hôn, 1 bản
 2. 재판이혼: 판결등본 및 확정증명서 각 1부(조정·화해 성립의 경우는 조서등본 및 송달증명서).
 2. Ra tòa ly hôn: Bản sao y phán quyết và giấy chứng nhận ấn định phán quyết, mỗi loại 1 bản (trường hợp thực hiện điều đình, hòa giải thì giấy chứng nhận tổng đạt và bản sao y biên bản).
 3. 외국법원의 이혼판결에 의한 재판상 이혼
 3. Ly hôn qua xét xử dựa vào phán quyết ly hôn của tòa án nước ngoài
 - 이혼판결의 정본 또는 등본과 판결확정증명서 각 1부.
 - Bản chính phán quyết ly hôn hoặc bản sao y và giấy chứng nhận ấn định phán quyết, mỗi loại 1 bản
 - 폐소한 피고가 우리나라 국민인 경우에 그 피고가 공시송달에 의하지 아니하고 소송의 개시에 필요한 소환 또는 명령의 송달을 받았거나 또는 이를 받지 아니하고도 응소한 사실을 증명하는 서면 1부(판결에 의하여 이점이 명백하지 아니한 경우에 한한다).
 - Trong trường hợp bị đơn thua kiện là công dân Hàn Quốc, văn bản chứng minh sự thật rằng bị đơn đó không bị niêm yết công khai, đã nhận tổng đạt lệnh hoặc giấy triệu tập cần thiết khi bắt đầu thủ tục tố tụng hoặc dù không nhận được các công văn này thì cũng đã đáp lại lệnh triệu tập, 1 bản (chỉ giới hạn trong trường hợp lợi thể theo phán quyết không rõ ràng).
 - 위 각 서류의 번역문 1부.
 - Bản dịch của các giấy tờ trên, 1 bản.
- ※ 아래 4항은 가족관계등록판서에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부를 생략합니다.
- ※ Có thể giảm lược mục 4 dưới đây trong trường hợp cơ quan đăng ký quan hệ gia đình có thể kiểm tra được nội dung đó bằng phương thức điện tử.
4. 이혼 당사자 각각의 가족관계등록부의 가족관계증명서, 혼인관계증명서 각 1통.
4. Giấy chứng nhận quan hệ gia đình theo sổ đăng ký quan hệ gia đình, giấy chứng nhận quan hệ hôn nhân của đương sự ly hôn, mỗi loại 1 bản.
5. 사건본인이 외국인인 경우
5. Trường hợp bản thân người xin ly hôn là người nước ngoài
 - 한국 방식에 의한 이혼: 사건본인 쌍방이 외국인인 경우에는 국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증)사본 첨부
 - Trường hợp ly hôn theo kiểu Hàn Quốc: Trong trường hợp bản thân hai bên trong vụ việc là người nước ngoài thì đính kèm bản sao văn bản chứng minh quốc tịch (hộ chiếu hoặc thẻ cư trú người nước ngoài)
 - 외국 방식에 의한 이혼: 이혼증서 등본 및 국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본 각 1부
 - Trường hợp ly hôn theo kiểu nước ngoài: Bản sao y giấy chứng nhận ly hôn và bản sao văn bản chứng minh quốc tịch (hộ chiếu hoặc thẻ cư trú người nước ngoài), mỗi loại 1 bản
6. 친권자지정과 관련한 소명자료
6. Giấy tờ chứng minh liên quan đến việc chỉ định người có quyền cha mẹ
 - 협의에 의한 경우 친권자지정 협의서등본 1부.
 - Trường hợp thuận tình ly hôn, bản sao y biên bản thỏa thuận chỉ định người có quyền cha mẹ, 1 bản
 - 법원이 결정한 경우 심판서 정본 및 확정 증명서 1부.
 - Trường hợp ly hôn theo phán quyết, bản chính bản phán quyết và giấy chứng nhận ấn định phán quyết, 1 bản
7. 신분확인[가족관계등록예규 제443호에 의함]
7. Xác nhận nhân thân [Theo Điều 443, Quy tắc đăng ký quan hệ gia đình]
 - ① 재판상 이혼신고(증서등본에 의한 이혼신고 포함)
 - ① Khai báo ly hôn theo phán quyết (bao gồm khai báo ly hôn theo bản sao y giấy chứng nhận)
 - 신고인이 출석한 경우 : 신분증명서
 - Trường hợp người khai báo có mặt: Giấy chứng minh nhân thân
 - 제출인이 출석한 경우 : 제출인의 신분증명서
 - Trường hợp người nộp hộ có mặt: Giấy chứng minh nhân thân của người nộp
 - 우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본

- Trường hợp nộp qua đường bưu điện: Bản sao giấy chứng minh nhân thân của người khai báo
 - ※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 7항의 ① 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.
 - ※ Trường hợp người khai báo là người giám hộ cho người thành niên thì ngoài giấy tờ ở mục ① Khoản 7 ra, phải đính kèm cả văn bản chứng minh tư cách của người giám hộ cho người thành niên.
- ② 협의이혼신고
- ② Khai báo thuận tình ly hôn
 - 신고인이 출석한 경우 : 신고인 일방의 신분증명서
 - Trường hợp người khai báo có mặt: Giấy chứng minh nhân thân của một bên người khai báo
 - 신고인 불출석, 제출인 출석의 경우 : 제출인의 신분증명서 및 신고인 일방의 신분증명서 또는 서명공증 또는 인감증명서(신고인의 신분증명서 없이 신고서에 신고인이 서명한 경우 서명공증, 신고서에 인감 날인한 경우 인감증명)
 - Trường hợp người khai báo không có mặt, người nộp hồ đến trình diện: Giấy chứng nhận nhân thân của người nộp và giấy chứng nhận nhân thân của một bên người khai báo hoặc giấy chứng nhận con dấu hay bản công chứng chữ ký (Bản công chứng chữ ký trong trường hợp người khai báo đã ký tên vào đơn khai báo, giấy chứng nhận con dấu trong trường hợp người khai báo đóng dấu vào đơn khai báo mà không có giấy chứng nhận nhân thân của người khai báo)
 - 우편제출의 경우 : 신고인 일방의 서명공증 또는 인감증명서(신고서에 서명한 경우 서명공증, 인감을 날인한 경우는 인감증명서).
 - Trường hợp nộp qua đường bưu điện: Bản công chứng chữ ký hoặc giấy chứng nhận con dấu của một bên người khai báo (Bản công chứng chữ ký trong trường hợp ký tên vào đơn khai báo, giấy chứng nhận con dấu trong trường hợp đóng dấu vào đơn khai báo)